

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGHỀ: THIẾT KẾ ĐỒ HỌA  
MÃ NGHỀ: 5210402  
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 126/QĐ-CDNNMT-ĐT&HTQT ngày 20 tháng 03 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường)*

Ninh Bình, năm 2026

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Nghề:** Thiết kế đồ họa

**Mã nghề:** 5210402

**Trình độ đào tạo:** Trung cấp

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên;

**Thời gian đào tạo:** 2 năm.

### **1. Giới thiệu chương trình nghề đào tạo**

Thiết kế đồ họa trình độ trung cấp là nghề kết hợp giữa ý tưởng sáng tạo và khả năng cảm nhận thẩm mỹ, thông qua các công cụ đồ họa để tạo ra các sản phẩm, ấn phẩm quảng cáo, mỹ thuật kết hợp với đa phương tiện để phục vụ nhu cầu quảng bá, truyền thông trong sản xuất, kinh doanh, văn hóa và đào tạo, phục vụ nâng cao đời sống tinh thần của người dân.

Người làm nghề Thiết kế đồ họa có thể làm việc tại các công ty về thiết kế, tư vấn quảng cáo sản phẩm, bộ phận nhận diện thương hiệu, thiết kế xuất bản sách báo hoặc phụ trách việc thiết kế và quảng cáo tại các doanh nghiệp.

Người học có kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm, giao tiếp nghề nghiệp, có tư duy sáng tạo, khả năng tự học và cập nhật xu hướng thiết kế mới nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng trong lĩnh vực truyền thông và công nghiệp sáng tạo.

### **2. Mục tiêu đào tạo:**

#### **2.1. Mục tiêu chung:**

Đào tạo học sinh nghề Thiết kế Đồ họa có kiến thức cơ bản về mỹ thuật và chuyên môn nghề; có khả năng thực hiện các sản phẩm thiết kế đồ họa ứng dụng, biết phân tích và giải quyết các yêu cầu thiết kế ở mức cơ bản. Học sinh được rèn luyện kỹ năng sử dụng công cụ thiết kế, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và tác phong nghề nghiệp phù hợp với môi trường làm việc.

Người học có khả năng phân tích ý tưởng, xây dựng bố cục, màu sắc, hình ảnh và nội dung phù hợp với yêu cầu khách hàng; thiết kế các sản phẩm in ấn, giao diện số, đồ họa chuyển động và truyền thông trực tuyến theo xu hướng công nghệ hiện đại. Đồng thời có khả năng chỉnh sửa, tối ưu và quản lý quy trình sản xuất sản phẩm đồ họa cơ bản.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

- Kiến thức:

- + Trình bày được kiến thức về tạo hình mỹ thuật, kiến thức về đường, hình, khối và một số vấn đề mỹ thuật liên quan;
  - + Trình bày được các kiến thức cơ bản và nâng cao về đồ họa, đồ họa công nghiệp;
  - + Trình bày được kiến thức chung về ảnh số, các hệ màu trên máy tính, các kỹ thuật cơ bản và nâng cao để biến đổi ảnh và các thao tác với ảnh số, quy trình phục chế ảnh, xử lý hậu kỳ;
  - + Trình bày được các kiến thức cơ bản về: phạm vi ứng dụng của chế bản điện tử, bộ nhận diện thương hiệu và các công cụ tạo lập các chế bản ngắn, đơn giản, tổ chức và sắp xếp chế bản của một ấn phẩm;
  - + Trình bày được kiến thức cơ bản về mạng máy tính và Internet; các kiến thức cơ sở về đồ họa và đồ họa trên vi tính;
  - + Xác định được các kiến thức cơ sở về mỹ thuật, thẩm mỹ, các kiến thức về ánh sáng chụp ảnh, cấu tạo máy ảnh, sử dụng máy ảnh cơ học và máy ảnh số;
  - + Xác định được các kiến thức cơ bản và nguyên lý hoạt động cũng như cách sử dụng một số thiết bị ngoại vi số;
  - + Xác định được cách dựng sản phẩm đa phương tiện, tích hợp các dữ liệu thu thập, theo kịch bản; kỹ năng thu thập dữ liệu thực tế phục vụ cho việc dựng phim, biên tập âm thanh;
  - + Trình bày và sử dụng được kiến thức về một số hệ thống sản xuất hiện đại và hệ thống sản xuất các sản phẩm đồ họa, các kiến thức về quy trình sản xuất một sản phẩm đồ họa;
  - + Trình bày được các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin như: bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục các sự cố hỏng hóc thông thường của máy tính và mạng máy tính;
  - + Xác định đúng các tiêu chuẩn an toàn lao động; các tiêu chuẩn về môi trường xanh, an toàn vệ sinh công nghiệp;
  - + Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.
  - + Trình bày được phương pháp, quy trình thực hiện xanh hóa trong thực hiện các công việc của nghề; trình bày được các biện pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng cũng như các biện pháp quản lý chất thải và chất độc hại.
- Kỹ năng:
- + Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;

- + Thiết kế, hoàn thiện được các sản phẩm đồ họa như: Thiết kế quảng cáo trên biển bảng quảng cáo, trên website hoặc mạng xã hội, trên truyền hình, thiết kế bộ nhận diện thương hiệu, trang bìa sách, dàn trang, trình bày nội dung sách, báo, tạp chí, tranh cổ động;
- + Thực hiện được biên tập, xử lý hình ảnh, video, âm thanh, quay camera, chụp ảnh, xử lý các ảnh tĩnh, ảnh động với các kỹ thuật cơ bản và nâng cao; Thiết kế đối tượng đồ họa game, hoạt hình;
- + Tích hợp được dữ liệu đa phương tiện; Thu thập được dữ liệu ảnh, hình động, video, âm thanh;
- + Tạo lập được một số ấn phẩm chuyên dụng sử dụng nội bộ và tạo lập được các ấn phẩm nhằm mục đích quảng cáo: nhãn mác hàng hóa, logo, danh thiếp...;
- + Xử lý được ảnh theo yêu cầu thực tế, biết cách phối hợp các thao tác tổng hợp và nâng cao để giải quyết các yêu cầu thực tế;
- + Thực hiện được các dịch vụ liên quan đến thiết kế đồ họa như mỹ thuật, chế bản sách báo, tạo các tranh ảnh quảng cáo, các dịch vụ liên quan đến video số, chụp ảnh số;
- + Tạo ra được các bản vẽ liên quan đến mỹ thuật công nghiệp;
- + Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- + Thực hiện được việc kết nối, điều khiển máy tính, các thiết bị ngoại vi và mạng máy tính;
- + Phân tích, tổ chức và thực hiện đúng qui trình vệ sinh các trang thiết bị cũng như kỹ năng sử dụng thiết bị an toàn lao động, kỹ năng đảm bảo an toàn trong lao động nghề nghiệp;
- + Lắp ráp, kết nối, sử dụng được hệ thống máy tính và các thiết bị ngoại vi; Cài đặt được các chương trình điều khiển các thiết bị ngoại vi số và thao tác, vận hành và bảo quản các thiết bị ngoại vi số;
- + Cài đặt và sử dụng được các phần mềm dùng trong thiết kế đồ họa như: phần mềm dựng phim, game, phần mềm xử lý ảnh và đồ họa, phần mềm xử lý âm thanh và video,...;
- + Giao tiếp, tìm hiểu và xác định được nhu cầu của khách hàng; Tư vấn được cho khách hàng; Thực hiện được sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng;
- + Thực hiện được việc khai thác Internet, tra cứu tài liệu tiếng Việt hoặc tiếng Anh để phục vụ cho yêu cầu công việc;

- + Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề, đọc và hiểu được tài liệu tiếng anh chuyên ngành.
- + Thực hiện được các biện pháp vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động; sử dụng một cách tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên và năng lượng trong học tập, đời sống;
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:
  - + Thực hiện công việc có đạo đức, ý thức về nghề nghiệp, trách nhiệm công dân; động cơ nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng bản quyền; Thực hiện đúng luật sở hữu trí tuệ trong ứng dụng phần mềm; cần cù, chịu khó và sáng tạo; Thực hiện tốt kỷ luật lao động và thực hiện đúng nội qui của cơ quan, doanh nghiệp;
  - + Giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống;
  - + Cập nhật được kiến thức, thực hiện sáng tạo trong công việc; Làm việc được với các môi trường làm việc khác nhau;
  - + Thực hiện trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
  - + Hướng dẫn tối thiểu, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ xác định;
  - + Đánh giá được chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp trình độ Trung cấp nghề thiết kế đồ họa, sinh viên làm được công việc thiết kế đồ họa tại:

- Dịch vụ khách hàng;
- Thiết kế sản phẩm, ấn phẩm quảng cáo và xuất bản;
- Biên tập, xử lý hình ảnh, video, âm thanh;
- Thiết kế sản phẩm đồ họa truyền thông đa phương tiện;
- Thiết kế đối tượng đồ họa Games, hoạt hình 2D;

### **4. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: *1835 giờ /80 tín chỉ*
- Số lượng môn học, mô đun: 26
- Khối lượng học tập các môn học chung: *255 giờ /11 tín chỉ*

- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: 1580 giờ /69 tín chỉ

- Khối lượng lý thuyết: 642 giờ; thực hành, thực tập: 1193 giờ

## 5. Tổng hợp các năng lực của nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                                                                                                                                                   |
|-----------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản(năng lực chung)</b>        |                                                                                                                                                                |
| 1         | NLCB-01                                       | Rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống                                                                                                               |
| 2         | NLCB-02                                       | Tôn trọng, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật                                                                                                        |
| 3         | NLCB-03                                       | Tự giác và hình thành thói quen tập luyện TDTT                                                                                                                 |
| 4         | NLCB-04                                       | Bản lĩnh chính trị, sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc                                                                                               |
| 5         | NLCB-05                                       | Áp dụng kiến thức về nền tảng máy tính, công nghệ thông tin và truyền thông                                                                                    |
| 6         | NLCB-06                                       | Sử dụng tiếng Anh giao tiếp ở cấp độ cơ bản                                                                                                                    |
| 7         | NLCB-07                                       | Thực hiện sơ cứu cơ bản                                                                                                                                        |
| 8         | NLCB-08                                       | Đọc, hiểu các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành thông thường                                                                                                     |
| 9         | NLCB-09                                       | Làm việc hiệu quả trong nhóm                                                                                                                                   |
| 10        | NLCB-10                                       | Có kỹ năng giao tiếp                                                                                                                                           |
| 11        | NLCB-11                                       | Tham gia vào các hoạt động làm việc bền vững về môi trường                                                                                                     |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)</b> |                                                                                                                                                                |
| 12        | NLCL-01                                       | Trình bày được các kiến thức cơ bản về máy tính, mạng internet.                                                                                                |
| 13        | NLCL-02                                       | Trình bày được kiến thức về tạo hình mỹ thuật, kiến thức về đường, hình, khối và một số vấn đề mỹ thuật liên quan                                              |
| 14        | NLCL-03                                       | Thực hiện được việc kết nối, điều khiển máy tính, các thiết bị ngoại vi và mạng máy tính                                                                       |
| 15        | NLCL-04                                       | Phân tích, tổ chức và thực hiện đúng qui trình vệ sinh các trang thiết bị cũng như kỹ năng sử dụng thiết bị an toàn lao động                                   |
| 16        | NLCL-05                                       | Cài đặt, sử dụng được một số phần mềm cơ bản trong thiết kế đồ họa: Photoshop, corel, ...                                                                      |
| 17        | NLCL-06                                       | Trình bày được kiến thức về mỹ thuật 2D                                                                                                                        |
| 18        | NLCL-07                                       | Trình bày được kiến thức chung về ảnh số, các hệ màu trên máy tính, các kỹ thuật biến đổi ảnh và các thao tác với ảnh số, quy trình phục chế ảnh, xử lý hậu kỳ |

|            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19         | NLCL-08                  | Kiến thức về ánh sáng chụp ảnh, cấu tạo máy ảnh, sử dụng máy ảnh cơ học và máy ảnh số                                                                                                                                                                               |
| 20         | NLCL-09                  | Thiết kế, hoàn thiện được các sản phẩm đồ họa như: Thiết kế quảng cáo trên biển bảng quảng cáo, trên website hoặc mạng xã hội, trên truyền hình, thiết kế bộ nhận diện thương hiệu, trang bìa sách, dàn trang, trình bày nội dung sách, báo, tạp chí, tranh cổ động |
| 21         | NLCL-10                  | Thực hiện được biên tập, xử lý hình ảnh, video, âm thanh, quay camera, chụp ảnh, xử lý các ảnh tĩnh, ảnh động                                                                                                                                                       |
| 22         | NLCL-11                  | Xử lý được ảnh theo yêu cầu thực tế, biết cách phối hợp các thao tác tổng hợp để giải quyết các yêu cầu thực tế;                                                                                                                                                    |
| 23         | NLCL-12                  | Tạo lập được các ấn phẩm dùng cho các lĩnh vực khác nhau như tạo nhãn mác hàng hóa, tạo mẫu logo, tạo mẫu danh thiếp hoặc quảng cáo                                                                                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 24         | NLNC-01                  | Tạo ra được các bản vẽ liên quan đến mỹ thuật công nghiệp                                                                                                                                                                                                           |
| 25         | NLNC-02                  | Thiết kế đối tượng đồ họa game, hoạt hình                                                                                                                                                                                                                           |

#### 6. Nội dung chương trình:

| Mã<br>MH/<br>MĐ | Tên môn học, mô đun           | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                      |                     |
|-----------------|-------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|------------------------------------------------------|---------------------|
|                 |                               |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                      |                     |
|                 |                               |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/<br>thực<br>tập/bài<br>tập/Thảo<br>luận | Thi/<br>Kiểm<br>tra |
| <b>I</b>        | <b>Các môn học chung</b>      | <b>11</b>        | <b>255</b>              | <b>94</b>    | <b>148</b>                                           | <b>13</b>           |
| MH01            | Tiếng Anh                     | 3                | 90                      | 30           | 56                                                   | 4                   |
| MH02            | Tin học                       | 2                | 45                      | 15           | 29                                                   | 1                   |
| MH03            | Chính trị                     | 2                | 30                      | 15           | 13                                                   | 2                   |
| MH04            | Pháp luật                     | 1                | 15                      | 9            | 5                                                    | 1                   |
| MH05            | Giáo dục quốc phòng – An ninh | 2                | 45                      | 21           | 21                                                   | 3                   |

| <b>Mã<br/>MH/<br/>MĐ</b> | <b>Tên môn học, mô đun</b>                            | <b>Số<br/>tín<br/>chỉ</b> | <b>Thời gian học tập (giờ)</b> |                      |                                                                  |                              |
|--------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|                          |                                                       |                           | <b>Tổng<br/>số</b>             | <b>Trong đó</b>      |                                                                  |                              |
|                          |                                                       |                           |                                | <b>Lý<br/>thuyết</b> | <b>Thực<br/>hành/<br/>thực<br/>tập/bài<br/>tập/Thảo<br/>luận</b> | <b>Thi/<br/>Kiểm<br/>tra</b> |
| MH06                     | Giáo dục thể chất                                     | 1                         | 30                             | 4                    | 24                                                               | 2                            |
| <b>II</b>                | <b>Các môn học, mô đun<br/>chuyên môn ngành, nghề</b> | <b>69</b>                 | <b>1580</b>                    | <b>516</b>           | <b>1002</b>                                                      | <b>62</b>                    |
| II.1                     | Môn học, mô đun cơ sở                                 |                           |                                |                      |                                                                  |                              |
| MH07                     | Tiếng anh chuyên ngành                                | 3                         | 45                             | 27                   | 14                                                               | 4                            |
| MH08                     | An toàn lao động và bảo vệ<br>môi trường              | 2                         | 30                             | 19                   | 9                                                                | 2                            |
| MH09                     | Kỹ năng làm việc nhóm                                 | 3                         | 60                             | 37                   | 19                                                               | 4                            |
| MH10                     | Cấu trúc máy tính                                     | 3                         | 45                             | 26                   | 15                                                               | 4                            |
| MĐ11                     | Tin học văn phòng                                     | 3                         | 60                             | 17                   | 41                                                               | 2                            |
| MH12                     | Mạng máy tính và Internet                             | 5                         | 90                             | 44                   | 41                                                               | 5                            |
| MĐ13                     | Mỹ thuật cơ bản                                       | 3                         | 60                             | 25                   | 33                                                               | 2                            |
| MĐ14                     | Nguyên lý tạo hình                                    | 4                         | 90                             | 42                   | 45                                                               | 3                            |
| MĐ15                     | Lắp ráp cài đặt máy tính                              | 4                         | 90                             | 21                   | 66                                                               | 3                            |
| II.2                     | Môn học, mô đun chuyên<br>môn                         |                           |                                |                      |                                                                  |                              |
| MĐ16                     | Công nghệ Multimedia                                  | 3                         | 60                             | 16                   | 42                                                               | 2                            |
| MĐ17                     | Kỹ thuật chụp ảnh                                     | 3                         | 60                             | 20                   | 38                                                               | 2                            |
| MĐ18                     | Xử lý ảnh                                             | 4                         | 90                             | 20                   | 67                                                               | 3                            |
| MĐ19                     | Nhập môn chế bản điện tử                              | 4                         | 90                             | 28                   | 59                                                               | 3                            |
| MĐ20                     | Corel Draw                                            | 4                         | 90                             | 30                   | 57                                                               | 3                            |
| MĐ21                     | Chế bản sách báo                                      | 3                         | 60                             | 17                   | 41                                                               | 2                            |
| MĐ22                     | Chế bản các mẫu đặc thù                               | 3                         | 60                             | 20                   | 38                                                               | 2                            |
| MĐ23                     | Thiết kế các mẫu quảng cáo                            | 2                         | 60                             | 12                   | 46                                                               | 2                            |

| Mã<br>MH/<br>MD  | Tên môn học, mô đun                  | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                      |                     |
|------------------|--------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|------------------------------------------------------|---------------------|
|                  |                                      |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                      |                     |
|                  |                                      |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/<br>thực<br>tập/bài<br>tập/Thảo<br>luận | Thi/<br>Kiểm<br>tra |
| II.3             | Môn học, mô đun tự chọn,<br>nâng cao |                  |                         |              |                                                      |                     |
| MĐ24             | Đồ họa hình động                     | 3                | 60                      | 18           | 40                                                   | 2                   |
| MĐ25             | Dựng video                           | 3                | 60                      | 17           | 41                                                   | 2                   |
| MĐ26             | Thực tập Tốt nghiệp                  | 7                | 320                     | 60           | 250                                                  | 10                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                      | <b>80</b>        | <b>1835</b>             | <b>610</b>   | <b>1150</b>                                          | <b>75</b>           |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

- Giảng dạy các môn học chung bắt buộc.
- + Môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh; Tin học; Giáo dục thể chất;  
Pháp luật: Thực hiện theo Thông tư số: 10,11,12,13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động – thương binh và xã hội.
- + Môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo Thông tư số: 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ Lao động – thương binh và xã hội.
- + Môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ Lao động – thương binh và xã hội.

- Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo niên chế.

Thực hiện theo Quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-CĐNNMT-ĐT&HTQT ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường.

- Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ.

Thực hiện theo Quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ ban hành

kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-CĐNNMT-ĐT&HTQT ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường.

- Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với những nội dung thực hiện bằng hình thức trực tuyến.

| Mã<br>MH,<br>MĐ | Tên môn học, mô đun    | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập ( Giờ) |              |                              |                     |
|-----------------|------------------------|------------------|--------------------------|--------------|------------------------------|---------------------|
|                 |                        |                  | Tổng<br>số               | Trong đó     |                              |                     |
|                 |                        |                  |                          | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành,<br>thực<br>tập | Thi/<br>Kiểm<br>tra |
| MH01            | Tiếng Anh              | 4                | 120                      | 42           | 72                           | 6                   |
| MH03            | Chính trị              | 5                | 75                       | 41           | 29                           | 5                   |
| MH04            | Pháp luật              | 2                | 30                       | 18           | 10                           | 2                   |
| MH07            | Tiếng anh chuyên ngành | 3                | 60                       | 30           | 24                           | 6                   |
| MH08            | An toàn lao động       | 2                | 30                       | 26           | 0                            | 4                   |

- Nội dung tổ chức đào tạo tại Doanh nghiệp.

| Mã<br>MH,<br>MĐ | Tên môn học, mô đun        | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập ( Giờ) |              |                           |                     |
|-----------------|----------------------------|------------------|--------------------------|--------------|---------------------------|---------------------|
|                 |                            |                  | Tổng<br>số               | Trong đó     |                           |                     |
|                 |                            |                  |                          | Lý<br>Thuyết | Thực<br>hành/<br>thực tập | Thi/<br>Kiểm<br>tra |
| MĐ22            | Chế bản các mẫu đặc thù    | 3                | 60                       | 20           | 38                        | 2                   |
| MĐ23            | Thiết kế các mẫu quảng cáo | 2                | 60                       | 12           | 46                        | 2                   |
| MĐ24            | Đồ họa hình động           | 2                | 60                       | 18           | 40                        | 2                   |
| MĐ25            | Dựng video                 | 2                | 60                       | 17           | 41                        | 2                   |
| MĐ26            | Thực tập Tốt nghiệp        | 7                | 320                      | 60           | 250                       | 10                  |

- Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa.

Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp, bao gồm:

| Số<br>TT | Nội dung          | Thời gian                                    |
|----------|-------------------|----------------------------------------------|
| 1        | Thể dục, thể thao | 5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày |

|   |                                                                                                 |                                                                                             |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng. Sinh hoạt tập thể                   | Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)                                   |
| 3 | Hoạt động thư viện. Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu | Tất cả các ngày làm việc trong tuần                                                         |
| 4 | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể                                                    | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật |
| 5 | Thăm quan, dã ngoại                                                                             | Mỗi năm học 1 lần                                                                           |

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun.

Thực hiện theo Quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-CĐNNMT-ĐT&HTQT ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường.

- Thi tốt nghiệp, xét công nhận tốt nghiệp.

+ Thi tốt nghiệp: Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm: Môn Lý thuyết chuyên môn và môn thi Thực hành.

| Số TT | Môn thi              | Hình thức thi                      | Thời gian thi      |
|-------|----------------------|------------------------------------|--------------------|
| 1     | Lý thuyết chuyên môn | Viết                               | Không quá 180 phút |
| 2     | Thực hành            | Làm bài thực hành kỹ năng tổng hợp | Không quá 8 giờ    |

- Xét công nhận tốt nghiệp: Người học được công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng các quy định trong Quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-CĐNNMT-ĐT&HTQT ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường.

HIỆU TRƯỞNG



*Dương Văn Cường*